TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2021/DS-ST
Ngày 10-3-2021
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ni

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Kim Phụng

Ông Nguyễn Văn Tâm

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Mộng Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa***: Ông Trần Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 197/2020/TLST-DS, ngày 07 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp đòi tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Kim Đ, sinh năm 1972
Địa chỉ: Ấp CC, xã LĐĐ, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Tạ Yến O, sinh năm 1978, địa chỉ thường trú: Số A, khóm B, phường C, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ liên lạc: Văn phòng Luật sư TVL-Chi nhánh Bạc Liêu, số 479 đường TP, phường 7, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu, theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2021 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh P, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Bà Lưu Thu T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phương: Bà Lưu Thu T, sinh năm 1967, theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2020. Cùng địa chỉ: Ấp CC, xã LĐĐ, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 28/12/2020.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Ngô Kim TT, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp AK, xã VMB, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt). Bà TT đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, tại đơn xác nhận ngày 28/01/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ngô Kim Đ là bà Tạ Yến O trình bày:

Tháng 01 năm 2015 vợ chồng ông Trần Thanh Ph, bà Lưu Thu T có chia điện sử dụng sinh hoạt với gia đình bà Ngô Kim Đ, năm 2015 hai bên thỏa thuận trả tiền điện 1.000.000 đồng/năm, từ năm 2016 đến năm 2019 thì mỗi năm ông Ph và bà T trả tiền điện là 1.500.000 đồng, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ; ông P và bà T sử dụng điện từ năm 2015 đến năm 2019 nhưng không trả tiền điện cho bà Đ nên tháng 3 năm 2020 bà Đ đã cắt điện, không cho ông P và bà T kéo điện nữa. Như vậy, ông P và bà T thiếu tiền điện bà Đẹp là 7.000.000 đồng.

Ngoài ra, từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2018 ông P, bà T có chia điện của nhà bà Đ để sử dụng cho nhà nuôi yến; hai bên thỏa thuận ông P và bà T trả tiền điện theo kw tiêu thụ, giá 2.200 đồng/1kw. Khi kéo điện thì bà T và ông P có lắp đồng hồ điện, đồng hồ điện hiện nay không còn; việc kéo điện này chỉ thỏa thuận miệng, không làm hợp đồng, không ai chứng kiến nên không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là bà Đ và ông P có sử dụng điện của bà Đ để sử dụng cho nhà nhà nuôi yến, tổng số điện ông P và bà T đã sử dụng từ tháng 08 đến tháng 12 năm 2018 là 443kw, bằng số tiền 974.600 đồng (443 x 2.200 đồng/kw). Đối với số tiền 25.400 đồng thì bà rút lại yêu cầu, yêu cầu vợ chồng ông P và bà T trả tiền điện chia sử dụng nhà yến là 974.600 đồng. Do việc chia điện sử dụng là chung trong gia đình nên bà Đ yêu cầu ông P và bà T cùng có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 7.974.600 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, giữa bà Đ, bà T và bà Ngô Kim TT không có thỏa thuận việc trừ tiền điện từ tiền bà TT nợ của bà T 5.000.000 đồng như lời bà T trình bày. Đối với việc bà T rút yêu cầu phản tố đối với bà Đ, thì bà Đ cũng không có ý kiến gì.

Bị đơn bà Lưu Thu T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Thanh P trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2020 (Bút lục 25, 26), ngày 28/12/2020 (Bút lục 43): Bà và ông Trần Thanh P có thỏa thuận kéo điện chia với bà Đ, từ năm 2015 hai bên thỏa thuận tiền điện 01 năm vợ chồng bà phải trả cho bà Đ là 1.000.000 đồng, bà đã đóng đủ tiền điện cho bà là 1.000.000 đồng của năm 2015. Từ năm 2016 đến năm 2019 bà và bà Đ vẫn thỏa thuận mỗi năm bà đóng tiền điện cho bà Đ là 1.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ, không ai khác chứng kiến; không có sự việc thỏa thuận từ năm 2016 đến năm 2019 trả tiền điện 1.500.000 đồng/năm như lời bà Đ trình bày. Từ năm 2016 đến năm 2019 tiền điện 04 năm là 4.000.000 đồng.

Năm 2009 bà Ngô Kim TT là chị của bà Ngô Kim Đ có mượn vợ chồng bà số tiền 5.000.000 đồng, khi mượn chỉ nói miệng, không làm giấy tờ, không ai khác chứng kiến. Không nhớ thời gian nào giữa bà, bà TT và bà Đ có thỏa thuận miệng với nhau là bà T sẽ trả số tiền 5.000.000 đồng cho bà để trừ tiền điện của bà sử dụng hàng năm cho bà Đ là 5 năm, từ năm 2016 đến năm 2020, bà Đ, bà TT đều đồng ý; đầu năm 2020 bà Đ cắt điện. Bà T xác định chỉ thiếu tiền điện của bà Đ 04 năm là 4.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền này bà đã trừ vào tiền của bà TT nợ bà, thời điểm trừ tiền thì bà Đ, bà TT cũng đồng ý, không có ý kiến gì khác, do đó bà không còn thiếu tiền điện của bà Đ nữa; còn lại số tiền 1.000.000 đồng thì bà cũng không yêu cầu bà TT trả. Đối với số tiền 5.000.000 đồng bà Ngô Kim TT đã mượn

của bà thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp có tranh chấp với bà TT thì bà sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

Ngày 25/12/2020 bà T có đơn yêu cầu phản tố (Bút lục 28), năm 2015 do có quen biết với bà Đ nên bà đã cho bà Đ mượn số tiền 10.000.000 đồng, nên yêu cầu bà Đ trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 28 tháng 12 năm 2020 (Bút lục 44) bà T rút yêu cầu phản tố đối với bà Đ, không yêu cầu bà Đ trả số tiền 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Kim TT trình bày tại Đơn xác nhận và Biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2020: Bà không mượn của bà Lưu Thu T số tiền 5.000.000 đồng, không có sự việc giữa bà, bà T và bà Đ thỏa thuận trừ số tiền 5.000.000 đồng nêu trên sang tiền điện bà T thiếu bà Đ, do đó bà không đồng ý lời trình bày của bà T đối với bà. Ngoài ra, giữa bà Đ và bà T, ông Phương có thỏa thuận chia điện sử dụng với nhau không thì bà không biết. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà cho đến khi kết khi kết thúc vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về thủ tục tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện không đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Kim Đ đối với ông Trần Thanh P và bà Lưu Thu T, buộc ông P và bà T trả cho bà Đ tiền chia điện sử dụng 5.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu ông P và bà Trang trả tiền chia điện sử dụng 2.974.600 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu ông P và bà T trả số tiền 25.400 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lưu Thu T đối với bà Ngô Kim Đ về việc yêu cầu bà Đ trả số tiền 10.000.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Ngô Kim Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng; ông Trần Thanh P, bà Lưu Thu T phải chịu số tiền 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Bà Ngô Kim Đ yêu cầu ông Trần Thanh P và bà Lưu Thu T trả tài sản. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc tranh chấp hợp đồng dân sự.

[1.2]. Bị đơn bà Lưu Thu T và ông Trần Thanh P cùng cư trú tại ấp CC, xã LĐĐ, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Bị đơn ông Trần Thanh P ủy quyền cho bà Lưu Thu T tham gia tố tụng, bà T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Kim T có đơn đề nghị xét vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P, bà T và bà TT theo quy định của pháp luật.

[1.4] Tại Đơn khởi kiện ngày 06/7/2020 bà Đ yêu cầu bà T và ông P trả số tiền 8.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Đ có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 25.400 đồng, chỉ yêu cầu ông P và bà T trả số tiền 7.974.600 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5] Ngày 25/12/2020 bà T có đơn yêu cầu phản tố (Bút lục 28), yêu cầu bà Đ trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 28 tháng 12 năm 2020 (Bút lục 44) bà T rút yêu cầu phản tố đối với bà Đ, không yêu cầu bà Đ trả số tiền 10.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà T rút yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ yêu cầu phản tố của bà T về việc yêu cầu bà Đ trả số tiền 10.000.000 đồng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ yêu cầu ông P và bà T trả tiền điện chia hơi sử dụng 7.000.000 đồng.

Xét thấy: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2020 (Bút lục 25, 26), bà T thừa nhận bà và ông P có thỏa thuận chia điện sử dụng với bà Đ từ năm 2015 đến năm 2019. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh.

Bà Đ, bà T đều thống nhất xác định hai bên thỏa thuận tiền điện năm 2015 bà T, ông P phải trả cho bà Đ là 1.000.000 đồng/năm. Xét thấy đây là sự tự nguyện thừa nhận của các đương sự nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố

tụng dân sự, đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh.

Bà T xác định tiền điện 1.000.000 đồng của năm 2015 bà đã trả cho bà Đ nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, bà Đ cũng không thừa nhận. Do đó, có căn cứ xác định bà T có nợ tiền điện của bà Đ vào năm 2015 là 1.000.000 đồng.

[2.2] Bà Đ xác định từ năm 2016 đến năm 2019 hai bên thỏa thuận tiền điện ông P và bà T phải trả cho bà là 1.500.000 đồng/năm; hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ. Bà T xác định từ năm 2016 đến năm 2019 hai bên vẫn thỏa thuận tiền điện phải trả cho bà Đ là 1.000.000 đồng/năm. Như vậy, bà Đ không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày bà, bà T cũng không thừa nhận tiền điện 1.500.000 đồng/năm nên có căn cứ xác định theo sự thừa nhận của bà T là tiền điện bà T và ông P phải trả cho bà Đ từ năm 2016 đến năm 2019 là 1.000.000 đồng/năm.

Bà T cho rằng chị của bà Đ là bà Ngô Kim TT có mượn của vợ chồng bà 5.000.000 đồng; không nhớ thời gian nào giữa bà, bà T, bà Đ đã thỏa thuận miệng với nhau đối trừ số tiền này vào tiền điện của bà T, nên bà không còn thiếu tiền điện của bà Đ nữa. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T xác định đã đối trừ tiền điện nợ bà Đ qua tiền của bà TT nợ bà nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của bà và bà TT bà Đ cũng không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này của bà T. Do đó, có căn cứ xác định bà T và ông P nợ tiền điện của bà Đ từ năm 2016 đến năm 2019 số tiền 4.000.000 đồng.

[2.3] Việc thỏa chia điện sử dụng nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông P và bà T cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền điện cho bà Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ yêu cầu ông P và bà T trả số tiền điện chia để sử dụng cho nhà nuôi yên là 974.600 đồng. Bà Đ xác định từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2018, ông P và bà T có chia điện sử dụng nhà nuôi yến, hai bên thỏa thuận miệng ông P và bà T trả tiền điện trên kw sử dụng được thể hiện trên đồng hồ điện, một kw là 2.200 đồng; ông P và bà T đã sử dụng 443kw điện. Còn bà T xác định bà và ông P không chia điện của bà Đ để sử dụng cho nhà nuôi yến và cũng không nợ tiền điện của bà Đ số tiền 974.600 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Đ xác định bà T và ông P nợ tiền chia điện sử dụng cho nhà nuôi yến số tiền 974.600 đồng nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc bà T và ông P có chia điện sử dụng và thiếu số tiền trên, bà T cũng không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà Đẹp.

[4] Do có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với ông P và bà T nên bà Đ phải chịu án án sơ thẩm số tiền 300.000 đồng; ông P và bà T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Kim Đ đối với ông Trần Thanh P và bà Lưu Thu T.

Buộc ông Trần Thanh P và bà Lưu Thu T phải trả cho bà Ngô Kim Đ số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Kim Đ về việc yêu cầu ông Trần Thanh P và bà Lưu Thu T trả số tiền 2.974.600 (hai triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Kim Đ về việc yêu cầu ông Trần Thanh P và bà Lưu Thu T trả số tiền 25.400 (hai mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lưu Thu T đối với bà Ngô Kim Đ về việc yêu cầu bà Ngô Kim Đ trả số tiền 10.000.000 đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Ngô Kim Đ phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng, bà Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007928 ngày 07/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

- Buộc ông Trần Thanh P và bà Lưu Thu T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng; bà Lưu Thu T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 375.000 đồng theo biên lai thu số 0008233 ngày 25/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng; hoàn lại số tiền 75.000 đồng cho bà Lưu Thu T tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
\- Lưu hồ sơ;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ni

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án,cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.